

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 625/QĐ-HVN ngày 09/02/2023 của Giám đốc HVNNVN)

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
- Mã trường: **HVN**
- Địa chỉ các trụ sở: Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.vnua.edu.vn;
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>,
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn;

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV TN đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Đại học	30	8	8	87.50
Kinh doanh và quản lý					
Quản trị kinh doanh	Đại học	150	109	100	98.80
Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	Đại học	150	30	31	96.77
Kinh doanh nông nghiệp	Đại học	25	13	5	100.00
Thương mại điện tử	Đại học	-	-	-	-
Tài chính – Ngân hàng	Đại học	-	-	-	-
Kế toán	Đại học	350	355	263	98.43
Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Đại học	-	-	-	-
Quản lý và phát triển du lịch					
Pháp luật					
Luật	Đại học	-	-	-	-
Khoa học sự sống					

Công nghệ sinh học	Đại học	320	289	150	96.09
Công nghệ sinh dược	Đại học	-	-	-	-
Khoa học tự nhiên					
Khoa học môi trường	Đại học	280	94	96	98.86
Máy tính và công nghệ thông tin					
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	-	-	-	-
Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Đại học	-	-	-	-
Công nghệ thông tin	Đại học	125	150	65	96.83
Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	Đại học	-	-	-	-
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	-	-	-	-
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	-	-	-	-
Kỹ thuật					
Công thôn	Đại học	25	4	4	100.00
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	95	82	62	98.28
Kỹ thuật điện	Đại học	135	117	131	99.22
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	-	-	-	-
Sản xuất và chế biến					
Công nghệ thực phẩm	Đại học	320	315	247	97.49
Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	Đại học	155	143	59	100.00
Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Nông nghiệp	Đại học	50	30	25	96.00
Khoa học đất	Đại học	30	8	8	100.00
Chăn nuôi	Đại học	480	299	302	95.49
Chăn nuôi thú y	Đại học				
Khoa học cây trồng	Đại học	235	191	217	96.70
Bảo vệ thực vật	Đại học	85	87	105	97.96
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Đại học	50	40	33	100.00
Kinh tế nông nghiệp	Đại học	135	94	98	95.60
Phát triển nông thôn	Đại học	60	28	49	97.96
Nông nghiệp công nghệ cao	Đại học	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	55	28	37	100.00

Bệnh học thủy sản	Đại học	-	-	-	-
Thú y					
Thú y	Đại học	850	780	568	98.90
Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	50	91	50	96.00
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế	Đại học	30	267	172	94.51
Kinh tế đầu tư	Đại học	-	-	-	-
Kinh tế tài chính	Đại học	-	-	-	-
Quản lý kinh tế	Đại học	-	-	-	-
Kinh tế số	Đại học	-	-	-	-
Xã hội học	Đại học	100	52	34	91.18
Môi trường và bảo vệ môi trường					
Kỹ thuật tài nguyên nước	Đại học	25	3	03	100.000
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học				
Quản lý đất đai	Đại học	300	153	148	96.03
Quản lý bất động sản	Đại học				
Tổng				3070	97.36

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2021: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021; (3) Xét theo kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

- Năm 2022: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022; (3) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12; (4) Xét tuyển kết hợp.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
	Sư phạm công nghệ	20	3	19.0	20	6	19.0
2	Kinh doanh và quản lý						
	Quản trị kinh doanh	540	670	16.0	480	499	16.5
	Thương mại điện tử	160	194	16.0	220	218	16.5
	Tài chính – Ngân hàng	110	138	16.0	165	171	17,0
	Kế toán	700	815	16.0	800	831	17,0
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	60	67	16.0	50	48	16.5
	Quản lý và phát triển du lịch	60	60	16.0	80	81	16.5
3	Pháp luật						
	Luật	110	138	20.0	0	0	18,0
4	Khoa học sự sống						
	Công nghệ sinh học	185	113	18.0	0	0	16,0
	Công nghệ sinh dược	50	36	18.0	20	20	16,0
5	Khoa học tự nhiên						
	Khoa học môi trường	20	12	17.0	0	0	18,0
6	Máy tính và công nghệ thông tin						
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	20	17	16.5	40	41	17,0
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	30	17	16.5	25	24	17,0
	Công nghệ thông tin	530	662	16.5	650	672	17,0
7	Công nghệ kỹ thuật						
	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	120	138	16.0	0	0	16,0
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	260	340	16.0	0	0	17,0
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	160	205	23.0	585	604	21,0
8	Kỹ thuật						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Kỹ thuật cơ khí	20	17	16.0	50	54	17,0
	Kỹ thuật điện	35	34	16.0	30	31	16,0
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	101	16.0	85	84	16.0
9	Sản xuất và chế biến						
	Công nghệ thực phẩm	350	421	17.5	215	226	16,0
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	70	85	17.5	55	55	16,0
10	Nông lâm nghiệp và thủy sản						
	Khoa học đất	10	0	15.0	0	0	23,0
	Chăn nuôi	40	25	18.0	20	11	16,0
	Chăn nuôi thú y	200	248	18.0	0	0	16,1
	Khoa học cây trồng	80	56	15.0	30	29	15,0
	Bảo vệ thực vật	40	50	15.0	35	34	15,0
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	40	30	15.0	0	0	16,0
	Kinh tế nông nghiệp	50	44	16.0	0	0	17,0
	Nông nghiệp công nghệ cao	90	57	18.0	0	0	16,0
	Nuôi trồng thủy sản	50	20	15.0	10	14	15,0
	Bệnh học thủy sản	22	18	15.0	10	0	15,0
11	Thú y				0	0	17,0
	Thú y	650	762	15.5	0	0	17,0
12	Nhân văn						
	Ngôn ngữ Anh	16	200	15.0	0	0	18,0
13	Khoa học xã hội và hành vi						
	Kinh tế	150	167	16.0	145	152	16,0
	Kinh tế đầu tư	50	55	16.0	70	70	16,0
	Kinh tế tài chính	120	152	16.0	220	232	16.0

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Quản lý kinh tế	50	54	16.0	100	103	16,0
	Kinh tế số	50	24	16.0	45	44	16,0
	Xã hội học	30	18	15.0	0	0	15,0
14	Môi trường và bảo vệ môi trường						
	Quản lý tài nguyên và môi trường	22	15	15.0	20	20	15.0
	Quản lý đất đai	150	182	15.0	150	150	15,0
	Quản lý bất động sản	30	32	15.0	35	35	15,0

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.vnua.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế số	7310109	4740/QĐ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2022
2	Công nghệ sinh được	7420215	4738/QĐ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2022
3	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	4739/QĐ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2022
4	Công nghệ thông tin	7480201	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2022
5	Kinh tế nông nghiệp	7620115	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2022
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2022
7	Khoa học môi trường	7440301	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2022
8	Thú y	7640101	6119/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2022
9	Công nghệ thực phẩm	7540101	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2022

			T						
10	Công nghệ sinh học	7420201	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2022
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2022
12	Quản lý kinh tế	7310110	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022
13	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2007	2022
14	Kinh tế đầu tư	7310104	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2022
15	Nuôi trồng thủy sản	7620301	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1994	2022
16	Chăn nuôi	7620105	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2022
17	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2022
18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2022
19	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2022
20	Kỹ thuật cơ khí	7520103	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2022
21	Quản lý đất đai	7850103	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1977	2022
22	Sư phạm công nghệ	7140246	1960/QĐ-HVN	05/06/2019			Học viện	2020	2022
23	Quản lý bất động sản	7850118	4403/QĐ-HVN	25/11/2019			Học viện	2020	2022
24	Xã hội học	7310301	6119/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2022
25	Chăn nuôi thú y	7620106	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022
26	Bệnh học thủy sản	7620302	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022
27	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2022
28	Khoa học cây trồng	7620110	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2022
29	Bảo vệ thực vật	7620112	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1959	2022
30	Kỹ thuật điện	7520201	2868/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1966	2022
31	Khoa học đất	7620103	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1997	2022

32	Kế toán	7340301	6119/QĐ /BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ -HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2001	2022
33	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	4039/QĐ -HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022
34	Luật	7380101	4461/QĐ -HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2022
35	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4461/QĐ -HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2022
36	Kinh tế tài chính	7310112	4039/QĐ -HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022
37	Ngôn ngữ Anh	7220201	3938/QĐ /HVN	02/12/2016	4739/QĐ -HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2017	2022
38	Thương mại điện tử	7340122	4461/QĐ -HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2022
39	Quản trị kinh doanh	7340101	6119/QĐ /BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ -HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2022
40	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4039/QĐ /HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022
41	Kinh tế	7310101	6119/QĐ /BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ -HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2008	2022
42	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	474/QĐ -HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2022
43	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	4039/QĐ -HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.vnua.edu.vn/3-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnua.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023>

12. Đường link công Khai quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnua.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>

13. Đường link công khai quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: trong và ngoài nước

1.3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đầu vào:

Học viện xét tuyển theo 04 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023; (3) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung học phổ thông (THPT); (4) Xét tuyển kết hợp;

1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện nhận vào học có điều kiện đối với những trường hợp dưới đây:

(1) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ hoặc thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được nhận vào học các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp và Thủy sản và các nhóm ngành khác khi có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT.

(2) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt (hoặc Tiếng Anh đối với các chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện)

a) *Điều kiện xét tuyển:* Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi (môn thi) với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Học viện Nông nghiệp Việt Nam công nhận và sử dụng kết quả miễn bài thi môn ngoại ngữ tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển đại học chính quy năm 2023. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng để miễn bài thi môn ngoại ngữ tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT đồng thời vẫn tham gia thi môn thi Ngoại ngữ thì Học viện sử dụng kết quả bài thi Ngoại ngữ để xét tuyển.

3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với xét tuyển đợt 1) hoặc lớp 12 (đối với xét tuyển đợt 2) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **21-23** điểm trở lên (Phụ lục 1). Riêng nhóm ngành Sư phạm công nghệ thí sinh đạt học lực năm lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: ĐTB_{cn} là điểm trung bình cả năm

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên: Học lực đạt loại giỏi hai kỳ tại năm xét tuyển trong các trường THPT; Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành/chuyên ngành trong thời gian học tập theo quy định.

Trong phương thức xét tuyển này, thí sinh đạt học lực loại giỏi ít nhất hai kỳ trong các năm học tại trường THPT được ưu tiên xét tuyển thẳng vào chuyên ngành học ưa thích.

4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp

a. Điều kiện và cách tính điểm xét tuyển

*** Tiêu chí 1:** Với thí sinh đạt học lực loại khá năm lớp 11 (đối với xét tuyển đợt 1) hoặc lớp 12 (đối với xét tuyển đợt 2) tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 trở lên hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố thì điểm xét tuyển tính theo công thức sau:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} đạt học lực khá x 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

*** Tiêu chí 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) kết hợp với kết quả cuộc thi Kiến thức Công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA - 2023, cộng điểm ưu tiên (nếu có). Tiêu chí này điểm nộp hồ sơ xét tuyển phải đạt từ **21-23** điểm trở lên tùy ngành.

Điểm xét tuyển = Điểm học tập theo tổ hợp xét tuyển + Điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức Công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA – 2023 + điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó:

- Điểm học tập theo tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với xét tuyển đợt 1) hoặc lớp 12 (đối với xét tuyển đợt 2) với thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (Phụ lục 1)

- Điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức Công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA – 2023 tối đa là 2 điểm. Và Tổng điểm đạt được (gồm điểm học tập theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA – 2023) không vượt quá 30 điểm. Trường hợp tổng điểm đạt được vượt quá 30 điểm thì sẽ chỉ được tính 30 điểm để xét tuyển.

Tiêu chí 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với kết quả cuộc thi Kiến thức Công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA - 2023, cộng điểm ưu tiên (nếu có). Tiêu chí này điểm nộp hồ sơ xét tuyển phải đạt từ **18-20** điểm trở lên tùy ngành.

Điểm xét tuyển = Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp xét tuyển + Điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA - 2023 + điểm ưu tiên (nếu có).

Điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA - 2023 tối đa là 2 điểm. Và Tổng điểm đạt được (gồm điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA – 2023) không vượt quá 30 điểm. Trường hợp tổng điểm đạt được vượt quá 30 điểm thì sẽ chỉ được tính 30 điểm để xét tuyển.

Để có cơ hội cộng điểm khi xét tuyển đại học và cơ hội nhận học bổng toàn phần (trong cả khóa học), thí sinh đăng ký nhận thông tin cuộc thi Kiến thức Công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA – 2023.

b. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh chỉ được chọn 1 trong 3 tiêu chí xét tuyển kết hợp trên.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 01 nguyện vọng (NV) tương ứng 01 nhóm ngành đào tạo. Học viện xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Thí sinh không trúng tuyển vào NV đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành trong thời gian học tập theo quy định.

Ghi chú:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển.

- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo lĩnh vực/ngành đào tạo.

Chỉ tiêu xét tuyển của Học viện được xác định theo các phương thức như sau: Phương thức xét tuyển 1 và 2 là 50%; Phương thức xét tuyển 3 và 4 là 50%. Học viện sẽ điều chỉnh chỉ tiêu giữa các phương thức đến 20 – 30% để đáp ứng nhu cầu học tập của người học đối với từng ngành đào tạo.

TT	Trình độ	Mã nhóm	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1	ĐHCQ	HVN01	Thú y	500	A00	A01	B00	D01
2	ĐHCQ	HVN02	Chăn nuôi thú y - Thủy sản	220	A00	B00	B08	D01
3	ĐHCQ	HVN03	Nông nghiệp sinh thái và Nông nghiệp đô thị	240	A00	A09	B00	D01
4	ĐHCQ	HVN04	Công nghệ kỹ thuật ô tô và Cơ điện tử	310	A00	A01	A09	D01
5	ĐHCQ	HVN05	Kỹ thuật cơ khí	50	A00	A01	A09	D01
6	ĐHCQ	HVN06	Kỹ thuật điện, Điện tử và Tự động hoá	140	A00	A01	A09	D01
7	ĐHCQ	HVN07	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	500	A00	A09	C20	D01
8	ĐHCQ	HVN08	Quản trị kinh doanh, Thương mại và Du lịch	1680	A00	A09	C20	D01
9	ĐHCQ	HVN09	Công nghệ sinh học và Công nghệ dược liệu	150	A00	B00	B08	D01
10	ĐHCQ	HVN10	Công nghệ thực phẩm và Chế biến	270	A00	B00	D07	D01
11	ĐHCQ	HVN11	Kinh tế và Quản lý	560	A00	C04	D07	D01
12	ĐHCQ	HVN12	Xã hội học	40	A09	C00	C20	D01
13	ĐHCQ	HVN13	Luật	160	A09	C00	C20	D01
14	ĐHCQ	HVN14	Công nghệ thông tin và Kỹ thuật số	600	A00	A01	A09	D01
15	ĐHCQ	HVN15	Quản lý đất đai, Bất động sản và Môi trường	200	A00	A01	B00	D01
16	ĐHCQ	HVN16	Khoa học môi trường	40	A00	A01	B00	D01
17	ĐHCQ	HVN17	Ngôn ngữ Anh	180	D01	D07	D14	D15
18	ĐHCQ	HVN18	Sư phạm công nghệ	20	A00	A01	B00	D01

1.5. Ngưỡng xét tuyển đầu vào đối với phương thức xét tuyển 3 và 4

TT	Nhóm ngành/ngành	Số lượng	Điểm nhận hồ sơ xét tuyển			Tổ hợp xét tuyển
			Phương thức XT 3	Phương thức XT4		
			Học bạ	Kết hợp 2 (điểm học bạ)	Kết hợp 3 (điểm thi TN THPT)	
HVN01	Thú y	500	22	22	Học viện sẽ thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Thú y					
HVN02	Chăn nuôi thú y - thủy sản	220	21	21		
	Bệnh học thủy sản (Thú y Thủy sản)					
	Chăn nuôi					
	Chăn nuôi thú y					
	Nuôi trồng thủy sản					
HVN03	Nông nghiệp sinh thái và Nông nghiệp đô thị	240	21	21		
	Khoa học cây trồng (Khoa học cây trồng và cây dược liệu)					
	Khoa học cây trồng (dạy bằng tiếng Anh)					
	Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp và Kinh tế tuần hoàn)					
	Kinh tế nông nghiệp (dạy bằng tiếng Anh)					
	Bảo vệ thực vật (Bác sĩ cây trồng)					
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (Công nghệ rau hoa quả và thiết kế cảnh quan)					
	Nông nghiệp công nghệ cao (Nông nghiệp đô thị)					
						A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)

TT	Nhóm ngành/ngành	Số lượng	Điểm nhận hồ sơ xét tuyển			Tổ hợp xét tuyển
			Phương thức XT 3	Phương thức XT4		
			Học bạ	Kết hợp 2 (điểm học bạ)	Kết hợp 3 (điểm thi TN THPT)	
	Khoa học đất (Khoa học đất và Quản trị tài nguyên đất)					A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
HVN04	Công nghệ kỹ thuật ô tô và Cơ điện tử	310	21	21		
	Công nghệ kỹ thuật ô tô					
	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử					A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
HVN05	Kỹ thuật cơ khí	50	21	21		
	Kỹ thuật cơ khí					
HVN06	Kỹ thuật điện, Điện tử và Tự động hoá	140	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Kỹ thuật điện					
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					
HVN07	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	500	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT) C20 (Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					
HVN08	Quản trị kinh doanh, Thương mại và Du lịch	1680	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT) C20 (Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Quản trị kinh doanh					
	Quản trị kinh doanh nông nghiệp (dạy bằng tiếng Anh)					
	Kế toán					
	Tài chính - Ngân hàng					
	Quản lý và phát triển du lịch					
	Thương mại điện tử (Thương mại quốc tế)					

TT	Nhóm ngành/ngành	Số lượng	Điểm nhận hồ sơ xét tuyển			Tổ hợp xét tuyển
			Phương thức XT 3	Phương thức XT4		
			Học bạ	Kết hợp 2 (điểm học bạ)	Kết hợp 3 (điểm thi TN THPT)	
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực					A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
HVN09	Công nghệ sinh học và Công nghệ dược liệu	150	21	21		
	Công nghệ sinh học					
	Công nghệ sinh học (dạy bằng tiếng Anh)					
	Công nghệ sinh dược					A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
HVN10	Công nghệ thực phẩm và Chế biến	270	23	23		
	Công nghệ thực phẩm					
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm					
HVN11	Kinh tế và Quản lý	560	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lí) D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Kinh tế tài chính					
	Kinh tế tài chính dạy bằng tiếng Anh					
	Kinh tế tài chính hợp tác với Đại học Massey-New Zealand (dạy bằng tiếng Anh)					
	Kinh tế					
	Kinh tế đầu tư					
	Kinh tế số					
	Quản lý kinh tế					
HVN12	Xã hội học	40	21	21		
	Xã hội học (Xã hội học kinh tế)					A09 (Toán, Địa lí, GDCD) C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí) C20 (Ngữ văn, Địa lí, GDCD) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
HVN13	Luật	160	22	22		A09 (Toán, Địa lí, GDCD) C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí) C20 (Ngữ văn, Địa lí, GDCD) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Luật (Luật kinh tế)					

TT	Nhóm ngành/ngành	Số lượng	Điểm nhận hồ sơ xét tuyển			Tổ hợp xét tuyển
			Phương thức XT 3	Phương thức XT4		
			Học bạ	Kết hợp 2 (điểm học bạ)	Kết hợp 3 (điểm thi TN THPT)	
HVN14	Công nghệ thông tin và Kỹ thuật số	600	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A09 (Toán, Địa lí, GDCD) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Công nghệ thông tin					
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo					
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu					
HVN15	Quản lý đất đai, Bất động sản và Môi trường	200	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Quản lý bất động sản					
	Quản lý đất đai					
	Quản lý tài nguyên và môi trường					
HVN16	Khoa học môi trường	40	21	21		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Khoa học môi trường					
HVN17	Ngôn ngữ Anh	180	21	21		D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh) D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh) D15 (Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh)
	Ngôn ngữ Anh					
HVN18	Sư phạm công nghệ	20				A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
	Sư phạm công nghệ					
	Tổng	5860				

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

THÔNG TIN CHUNG

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (trước đây là Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội, mã trường HVN), là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực

chất lượng cao phục vụ xã hội. Các chương trình đào tạo của Học viện luôn được đổi mới, hội nhập quốc tế, nhiều chương trình đào tạo đã được kiểm định và đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế AUN-QA; Theo kết quả kiểm định Học viện năm 2022, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là 97,36%, nhiều cựu sinh viên đã là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhiều tỉnh thành, các cơ quan trung ương và nhiều doanh nghiệp lớn.

Học viện vinh dự được đón tiếp nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm và giao nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức và sinh viên Học viện. Vượt qua bao khó khăn cùng sự nỗ lực không ngừng nghỉ, Học viện đã vinh dự được Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng trong thời kỳ đổi mới; Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Với triết lý giáo dục Rèn Luyện Hun Đúc Nhân Tài, ngoài việc trang bị kiến thức chuyên môn, tiếng Anh, tin học, Học viện còn trang bị cho sinh viên các kiến thức về kỹ năng mềm như Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý... và nhiều kỹ năng mềm khác, phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Học viện nông nghiệp Việt Nam đóng tại Hà Nội trên diện tích gần 200 ha, là nơi có giao thông, điều kiện sống và sinh hoạt thuận lợi. Học viện có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề được đào tạo bài bản tại các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

1. Hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm

Học viện đã hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp (Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Sunjin Việt Nam,...) để bố trí việc làm cho sinh viên. Hàng năm, Học viện tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia của từ 60 đến 100 doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho từ 4.000 đến 6.000 sinh viên. Theo kết quả khảo sát, trên 97% sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp hoặc tự khởi nghiệp.

2. Hỗ trợ học bổng

Học viện dành gần 30 tỷ đồng/1 năm để cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên có kết quả học tập, kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên. Ngoài ra, Học viện hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp để cấp gần 2 tỷ đồng/1 năm học bổng tài trợ cho sinh viên tài năng, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống. Trong năm 2023, Học

viện dành hơn 250 suất học bổng chào đón tân sinh viên khóa 68 với tổng giá trị trên 5 tỷ đồng, trong đó có 03 suất học bổng du học nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tây Nam, Trung Quốc.

3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ, viên chức

Học viện có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, được đào tạo bài bản tại các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Gần 100 giảng viên được phong hàm giáo sư, phó giáo sư; hơn 350 giảng viên có học vị tiến sĩ; nhiều giảng viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, giải thưởng Kovalevskaya,...

4. Cơ sở vật chất

Học viện có khuôn viên rộng, xanh, sạch, đẹp nhất Thủ đô với diện tích gần 200ha và hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, gồm: gần 170 phòng học thông minh, 52 phòng thí nghiệm (trong đó có 6 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO), 82 mô hình khoa học công nghệ...; thư viện của Học viện có gần 30.000 đầu sách, tạp chí và kết nối với thư viện của nhiều trường đại học nổi tiếng trên thế giới; khu ký túc xá của Học viện khang trang, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho gần 5.000 sinh viên; khu liên hợp thể thao đa dạng với hệ thống sân cỏ nhân tạo, phòng tập gym, hệ thống sân golf (dự kiến đưa vào hoạt động năm 2023).

5. Nghiên cứu khoa học

Học viện luôn khuyến khích và dành nguồn kinh phí cho sinh viên nghiên cứu khoa học, rèn khả năng tư duy sáng tạo và vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Học viện có đội ngũ giáo sư, tiến sĩ đầu ngành, có năng lực và tích lũy được nhiều kinh nghiệm nghiên cứu từ các trường đại học, viện nghiên cứu danh tiếng trên thế giới. Nhiều hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông minh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang được triển khai, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo.

6. Hợp tác quốc tế

Học viện đã ký hơn 140 biên bản ghi nhớ, chương trình hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế. Năm 2022, Giám đốc Học viện vinh dự được tháp tùng Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đi thăm và làm việc với nhiều quốc gia trên thế giới, ký kết hợp tác chiến lược với nhiều trường đại học, tập đoàn của Hà Lan, Bỉ, Úc, New Zealand..., từ đó mở ra cơ hội tìm kiếm học bổng, giao lưu quốc tế cho sinh viên Học viện.

7. Trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên

Thực hiện phương châm “đào tạo sinh viên phát triển toàn diện”, ngoài kiến thức chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, Học viện quan tâm đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên

gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế, kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với các bên liên quan...

Đối với học sinh lớp 12, Học viện dành nhiều khóa học miễn phí với thời gian học tập linh hoạt, phù hợp với nguyện vọng và đăng ký của học sinh. Học sinh vui lòng đăng ký tham gia khóa học.

Học sinh tham gia khóa học sẽ được cấp giấy chứng nhận tham gia khóa học. Học sinh nhập học tại Học viện sẽ được xem xét miễn môn học kỹ năng mềm tương ứng.

8. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đặc biệt quan tâm đến công tác khởi nghiệp. Từ năm 2014 đến nay, Học viện đã tổ chức 08 Cuộc thi Khởi nghiệp nông nghiệp, thu hút 1.250 dự án tham gia từ hàng trăm trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, các địa phương (trong đó trên 50% dự án là của sinh viên Học viện). Trong 9 năm qua, sinh viên của Học viện đã dành 5 giải nhất Cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia và nhiều giải thưởng khác. Đặc biệt, nhiều ý tưởng, dự án đã phát triển thành các doanh nghiệp có vị trí trong cộng đồng thanh niên khởi nghiệp và có nhiều đóng góp cho xã hội.

9. Hoạt động đoàn thể

Tại Học viện, sinh viên có thể tham gia các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, hoạt động hỗ trợ học tập (Cuộc thi Olympic Tiếng Anh, Olympic Tin học, Cuộc thi nhà vô địch điểm A...), hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao (Giải bóng đá nam sinh viên truyền thống, Giải bóng chuyền mở rộng, Chương trình văn nghệ chào đón tân sinh viên...), hoạt động tình nguyện vì cộng đồng (tình nguyện địa phương, tình nguyện bảo vệ môi trường, phong trào hiến máu tình nguyện...).

10. Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo học tại Học viện, sinh viên được học tập nhiều môn học giáo dục thể chất, tham gia nhiều cuộc thi đấu thể thao, ẩm thực, văn - thể - mỹ... Năm 2023, Học viện dự kiến mở thêm các khóa học thể thao, văn hoá với sự tham gia giảng dạy của các thầy, cô có kiến thức, kỹ năng và giàu kinh nghiệm.

Để Học viện chuẩn bị điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên khóa 68, học sinh vui lòng cung cấp thông tin sở thích thể thao/văn hóa.

Thí sinh khảo sát nhu cầu sẽ có cơ hội quay số trúng thưởng vào ngày 15.3.2023 và 15.4.2023 với nhiều phần thưởng may mắn có giá trị từ 500.000 đến 2.000.000. Phần thưởng sẽ được trao trực tiếp cho thí sinh ngay sau khi Ban Tổ chức công bố kết quả. Thí

sinh thường xuyên truy cập website www.vnua.edu.vn để biết danh sách thí sinh may mắn nhận thưởng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2023, liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578/ 024.6261.7520** hoặc **0961.926.639/0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Website: www.vnua.edu.vn; <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhvnua.edu.vn>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và **Phương thức 2** (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023).

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

b) Phương thức 3 (Xét học bạ) và **Phương thức 4** (Xét tuyển kết hợp)

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	04/04 - 25/05/2023	06/06 - 25/07/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	26 - 31/05/2023	26 - 31/07/2023

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT.

Học viện sẽ công bố thời gian xác nhận nhập học/nhập học đối với thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển trong Giấy báo đủ điều kiện trúng tuyển đăng tải thông tin trên website: daotao.vnua.edu.vn/xettuyen và <https://tuyensinh.vnua.edu.vn>.

c) Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu của Học viện. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên Phiếu với hồ sơ gốc của thí sinh sau khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1 (Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và Phương thức 2 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT): Đăng ký xét tuyển theo mẫu phiếu và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 3 (Xét học bạ) PHIẾU 1-1 (Đợt 1), PHIẾU 1-2 (Đợt 2).

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 4 (Xét kết hợp) PHIẾU 1-1KH (Đợt 1), PHIẾU 1-2KH (Đợt 2).

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 3 cách sau:

+ Trực tuyến tại website: <https://vnua.edu.vn/dkxt>

+ Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Phòng 121, tầng 1, Nhà Hành chính);

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, TT. Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện nhận vào học có điều kiện đối với những trường hợp dưới đây:

(1) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ hoặc thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được nhận vào học các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp và Thủy sản và các nhóm ngành khác khi có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT.

(2) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt (hoặc Tiếng Anh đối với các chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 50.000đ/hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí được thực hiện theo lộ trình và quy định của Nhà nước

STT	Nhóm ngành	Mức học phí hiện tại (triệu đồng/năm)
-----	------------	---

1	Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản (Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông nghiệp, Chăn nuôi, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, ...)	11,60
2	Nhóm ngành KHXH và quản lý (Kinh tế, Quản lý đất đai, Kế toán, QTKD, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, ...)	13,45
3	Kỹ thuật và Công nghệ (CNSH, CNTT, Cơ điện, Môi trường...)	16,00
4	Công nghệ thực phẩm, Chăn nuôi - Thú y	16,00
5	Thú y	19,80
6	Chương trình quốc tế (dạy bằng tiếng Anh)	21,67 – 25,77

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a) Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và **Phương thức 2** (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023).

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

b) Phương thức 3 (Xét học bạ) và **Phương thức 4** (Xét tuyển kết hợp)

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	04/04 - 25/05/2023	06/06 - 25/07/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	26 - 31/05/2023	26 - 31/07/2023

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT.

Học viện sẽ công bố thời gian xác nhận nhập học/nhập học đối với thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển trong Giấy báo đủ điều kiện trúng tuyển đăng tải thông tin trên website: daotao.vnua.edu.vn/xettuyen và <https://tuyensinh.vnua.edu.vn>.

c) Sau khi trúng tuyển/nhập học nếu các ngành/ nhóm ngành thiếu sinh viên so với chỉ tiêu. Học viện sẽ tiếp tục ra thông báo xét tuyển bổ sung để đảm bảo tuyển đủ theo chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (triệu đồng):

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Ước tính Năm 2023	Ghi chú
1	Thu sự nghiệp	387.018,5	387.900	
1.1	Học phí đại học chính quy	339.280,3	340.000	
1.2	Học phí sau đại học	37.955,9	35.000	
1.3	Lệ phí tuyển sinh	245,9	200	
1.4	Thu sự nghiệp khác	9.536,4	12.700	
	Học phí đại học tại chức	424,3	400	
	Quản lý dự án, đề tài NCKH	1.839,1	2.500	
	Học phí bổ túc kiến thức thi SDH	1.915,6	1.800	
	Nghĩa vụ của các đơn vị trực thuộc	1.189,5	3.000	
	Khác	4.167,9	5.000	
2	Thu hoạt động SXKD, dịch vụ	53.466,6	62.400	
2.1	Thu dịch vụ ki-ốt, liên kết	6.326,3	7.000	
2.2	Thu dịch vụ KHCN (chưa tính đề tài địa phương, HTQT)	9.072,4	12.000	
2.3	Thu dịch vụ đào tạo	5.089,9	6.000	
2.4	Lãi tiền gửi ngân hàng	30.289,6	32.000	
2.5	Thu ký túc xá	1.086,2	3.200	
2.6	Thu dịch vụ khám sức khỏe từ quỹ BHYT	200,2	200	
2.7	Khác	1.402	2.000	
	Tổng cộng	440.485,1	450.300	

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

TT	Hệ	Chi phí (đồng)	Số lượng sinh viên	Giá thành (đồng)
1	Tổng chi phí thanh toán cá nhân	238.028.108.556	17.669	13.471.510
2	Tổng chi phí còn lại	57.753.987.560	17.669	3.268.662
	Tổng CP/SV	295.782.096.116		16.740.172

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nhóm ngành, cao đẳng các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nhóm ngành, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc trung cấp/cao đẳng/đại học

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
3	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
4	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
5	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
6	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
7	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
8	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
9	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
10	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
11	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
13	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
14	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
15	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
16	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
17	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
18	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
19	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
20	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
21	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
22	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
23	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
24	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
25	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
26	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7440301	Khoa học môi trường	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
27	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7640101	Thú y	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
28	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
29	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310101	Kinh tế	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
30	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
31	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
32	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340301	Kế toán	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
33	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
34	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
35	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
36	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
37	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	KQHT	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
38	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
39	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310301	Xã hội học	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
40	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	KQHT	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
41	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
42	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
43	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
44	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	KQHT	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
45	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
46	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
47	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
48	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
49	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
50	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620103	Khoa học đất	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
51	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
52	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
53	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
54	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
55	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
56	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
57	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
58	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
59	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
60	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
61	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
62	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
63	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
64	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
65	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
66	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
67	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
68	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
69	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

1.5. Ngưỡng đầu vào: Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

Theo các đợt xét tuyển theo kết quả học tập của Học viện gồm 02 đợt:

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	20/06 – 31/07/2023	01/09 – 31/10/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	18-20/8/2023	Tháng 11/2023

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1 – 3). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Phòng 121, nhà Hành chính).

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Theo các đợt xét tuyển theo kết quả học tập của Học viện gồm 02 đợt:

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	20/06 – 31/07/2023	01/09 – 31/10/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	18-20/8/2023	Tháng 11/2023

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày tháng năm 2023.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Văn Cường

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

- a. Bằng tốt nghiệp bậc THPT do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- b. Bằng tốt nghiệp bậc THPT do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung học phổ thông năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **18.0** điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: ĐTB_{cn} là điểm trung bình cả năm

d) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên: Học lực đạt loại giỏi hai kỳ tại năm xét tuyển trong các trường THPT; Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng ngành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	VLVH	7340101	Quản trị kinh doanh	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	VLVH	7340122	Thương mại điện tử	5	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
3	VLVH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	5	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
4	VLVH	7340301	Kế toán	35	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
5	VLVH	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
6	VLVH	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
7	VLVH	7380101	Luật	5	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
8	VLVH	7420201	Công nghệ sinh học	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
9	VLVH	7420215	Công nghệ sinh dược	5	4738/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
10	VLVH	7440301	Khoa học môi trường	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	VLVH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	5	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
12	VLVH	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	5	4739/QĐ-HVN	11/12/2019	Học viện	
13	VLVH	7480201	Công nghệ thông tin	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
14	VLVH	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	5	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
15	VLVH	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	5	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
16	VLVH	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	5	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
17	VLVH	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
18	VLVH	7520201	Kỹ thuật điện	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
19	VLVH	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	5	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
20	VLVH	7540101	Công nghệ thực phẩm	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
21	VLVH	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	5	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	VLVH	7620103	Khoa học đất	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
23	VLVH	7620105	Chăn nuôi	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
24	VLVH	7620106	Chăn nuôi thú y	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
25	VLVH	7620110	Khoa học cây trồng	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
26	VLVH	7620112	Bảo vệ thực vật	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
27	VLVH	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
28	VLVH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	35	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
29	VLVH	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	5	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
30	VLVH	7620301	Nuôi trồng thủy sản	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
31	VLVH	7620302	Bệnh học thủy sản	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	VLVH	7640101	Thú y	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
33	VLVH	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
34	VLVH	7310101	Kinh tế	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
35	VLVH	7310104	Kinh tế đầu tư	5	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
36	VLVH	7310112	Kinh tế tài chính	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
37	VLVH	7310110	Quản lý kinh tế	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
38	VLVH	7310109	Kinh tế số	5	4740/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
39	VLVH	7310301	Xã hội học	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
40	VLVH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	5	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
41	VLVH	7850103	Quản lý đất đai	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>
42	VLVH	7850118	Quản lý bất động sản	5	4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm xét tuyển = ĐTB_{CN} môn 1 + ĐTB_{CN} môn 2 + ĐTB_{CN} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển: 02 đợt:

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	20/06 – 31/07/2023	01/09 – 31/10/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	18-20/8/2023	Tháng 11/2023

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT.

Đối với các lớp liên kết đào tạo sẽ được mở khi đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1-4). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo (Phòng 121, nhà Hành chính) từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 50.000 đồng/ hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khóa bậc học Trung cấp/cao đẳng/đại học

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
3	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
4	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
5	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
6	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
7	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
8	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
9	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
10	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
11	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
12	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
13	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
14	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620101	Nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
15	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
16	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
17	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
18	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
19	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
20	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
21	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
22	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620116	Phát triển nông thôn	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
23	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
24	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
25	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
26	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7640101	Thú y	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
27	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
28	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310101	Kinh tế	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
29	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
30	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310112	Kinh tế tài chính	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
31	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310110	Quản lý kinh tế	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
32	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
33	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
34	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
35	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
36	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
37	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
38	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
39	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
40	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
41	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
42	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
43	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
44	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
45	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
46	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
47	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
48	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
49	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
50	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
51	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
52	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
53	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
54	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
55	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
56	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
57	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
58	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
59	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7640101	Thú y	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
60	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
61	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310101	Kinh tế	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
62	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
63	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310112	Kinh tế tài chính	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
64	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310110	Quản lý kinh tế	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
65	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
66	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
67	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
68	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
69	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
70	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
71	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
72	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
73	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
74	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
75	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
76	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
77	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
78	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
79	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
80	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
81	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
82	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
83	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7640101	Thú y	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
84	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7310101	Kinh tế	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
85	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
86	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc đạt từ 2,0 điểm trở lên theo thang điểm 4.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển: 02 đợt:

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	20/06 – 31/07/2023	01/09 – 31/10/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	18-20/8/2023	Tháng 11/2023

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT.

Đối với các lớp liên kết đào tạo sẽ được mở khi đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1-4). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo (Phòng 121, nhà Hành chính) từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí như đối với hệ chính quy đối với các lớp mở tại Học viện và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
A	SAU ĐẠI HỌC			1252
1	TIẾN SĨ			118
1.1	Kinh doanh và quản lý			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	9
1.1.2	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	2
1.2	Khoa học sự sống			
1.2.1	Công nghệ sinh học	9420201	Khoa học sự sống	4
1.3	Khoa học tự nhiên			
1.3.1	Khoa học môi trường	9440301	Khoa học tự nhiên	1
1.4	Kỹ thuật			
1.4.1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật	5
1.5	Kiến trúc và xây dựng			
1.5.1	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	Kiến trúc và xây dựng	1
1.6	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
1.6.1	Khoa học đất	9620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	2
1.6.2	Chăn nuôi	9620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	8
1.6.3	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	9620107	Nông lâm nghiệp và thủy sản	
1.6.4	Khoa học cây trồng	9620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	8
1.6.5	Di truyền và chọn giống cây trồng	9620111	Nông lâm nghiệp và thủy sản	5
1.6.6	Bảo vệ thực vật	9620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	7
1.6.7	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	12
1.7	Thú y			
1.7.1	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	Thú y	3
1.7.2	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	9640106	Thú y	3
1.7.3	Dịch tễ học thú y	9640108	Thú y	3
1.8	Khoa học xã hội và hành vi			
1.8.1	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	29
1.9	Môi trường và bảo vệ môi trường			

1.9.1	Quản lý đất đai	9850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	16
2	THẠC SĨ			1134
2.1	Kinh doanh và quản lý			
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	57
2.1.2	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	13
2.1.3	Quản lý du lịch bền vững	8340418	Kinh doanh và quản lý	
2.2	Khoa học sự sống			
2.2.1	Công nghệ sinh học	8420201	Khoa học sự sống	18
2.3	Khoa học tự nhiên			
2.3.1	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học tự nhiên	25
2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			
2.4.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3
2.5	Kỹ thuật			
2.5.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	
2.5.2	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	2
2.6	Sản xuất và chế biến			
2.6.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	22
2.7	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
2.7.1	Khoa học đất	8620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
2.7.2	Chăn nuôi	8620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
2.7.3	Chăn nuôi - Thú y	8620106	Nông lâm nghiệp và thủy sản	29
2.7.4	Khoa học cây trồng	8620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	33
2.7.5	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6
2.7.6	Bảo vệ thực vật	8620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	44
2.7.7	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	16
2.7.8	Phát triển nông thôn	8620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6
2.7.9	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	43
2.8	Thú y			
2.8.1	Thú y	8640101	Thú y	46
2.9	Khoa học xã hội và hành vi			
2.9.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	608
2.10	Môi trường và bảo vệ môi trường			
2.10.1	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	163

B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			21400
3.1	Chính quy			21400
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			21400
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			15
3.1.2.1.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	15
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			5501
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1740
3.1.2.2.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	420
3.1.2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	341
3.1.2.2.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2611
3.1.2.2.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	156
3.1.2.2.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	233
3.1.2.3	Pháp luật			392
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	392
3.1.2.4	Khoa học sự sống			656
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	600
3.1.2.4.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	56
3.1.2.5	Khoa học tự nhiên			119
3.1.2.5.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	119
3.1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin			1914
3.1.2.6.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	70
3.1.2.6.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	40
3.1.2.6.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1804
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật			2181
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	387
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	949
3.1.2.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	845
3.1.2.8	Kỹ thuật			636
3.1.2.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	186
3.1.2.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	248
3.1.2.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	202
3.1.2.9	Sản xuất và chế biến			1809

3.1.2.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	1522
3.1.2.9.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	287
3.1.2.10	Nông lâm nghiệp và thủy sản			1828
3.1.2.10.2	Khoa học đất	7620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	11
3.1.2.10.3	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	174
3.1.2.10.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông lâm nghiệp và thủy sản	644
3.1.2.10.5	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	248
3.1.2.10.6	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	164
3.1.2.10.7	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông lâm nghiệp và thủy sản	110
3.1.2.10.8	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	191
3.1.2.10.10	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông lâm nghiệp và thủy sản	170
3.1.2.10.11	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	93
3.1.2.10.12	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông lâm nghiệp và thủy sản	23
3.1.2.11	Thú y			3368
3.1.2.11.1	Thú y	7640101	Thú y	3368
3.1.2.12	Nhân văn			622
3.1.2.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	622
3.1.2.13	Khoa học xã hội và hành vi			1700
3.1.2.13.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	689
3.1.2.13.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	156
3.1.2.13.3	Kinh tế tài chính	7310112	Khoa học xã hội và hành vi	63
3.1.2.13.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	227
3.1.2.13.5	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	503
3.1.2.13.6	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	62
3.1.2.14	Môi trường và bảo vệ môi trường			659
3.1.2.14.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	55
3.1.2.14.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	545
3.1.2.14.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	59

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

(1) Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 191,9 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 3.705 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 7.04 m²/1 sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	344	21.799
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	936
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	63	8.549
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	92	8.086
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	9	278
1.5	Số phòng học đa phương tiện (phòng máy tính)	18	1.106
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	158	2.844
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.795
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	258	49.522
	Tổng	603	75.116

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Chu Anh	Tiếp	Tiến sĩ	Kỹ thuật trồng trọt và Canh tác học	Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan
2	Trần Thị	Thiêm	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
3	Thiều Thị Phong	Thu	Tiến sĩ	Nông nghiệp (Di truyền phân tử)	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
4	Vũ Duy	Hoàng	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
5	Nguyễn Thị	Loan	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
6	Nguyễn Mai	Thơm	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
7	Nguyễn Đức	Huy	Tiến sĩ	Bảo vệ môi trường sinh vật	Bảo vệ thực vật
8	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
9	Hà Viết	Cường	PGS	Công nghệ sinh học thực vật (virus thực vật)	Công nghệ thực phẩm
10	Trần Nguyễn	Hà	Tiến sĩ	Bệnh cây và Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
11	Ninh Thị	Phép	PGS	Khoa học nông nghiệp	Công nghệ thông tin
12	Vũ Ngọc	Thắng	Tiến sĩ	Nông nghiệp (Trồng trọt, Canh tác, Làm vườn)	Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan
13	Nguyễn Thị Thanh	Hải	Thạc sĩ	Trồng trọt	Khoa học cây trồng
14	Đình Thái	Hoàng	Tiến sĩ	Sản xuất tài nguyên cây trồng và tài nguyên sinh học nhiệt đới	Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan
15	Bùi Thế	Khuynh	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
16	Nguyễn Phương	Mai	Thạc sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới	Công nghệ thông tin
17	Tăng Thị	Hạnh	PGS	Cây trồng (Khoa học nông nghiệp)	Công nghệ thông tin
18	Phạm Văn	Cường	GS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
19	Dương Thị Thu	Hằng	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
20	Nguyễn Văn	Lộc	PGS	Nông nghiệp (Khoa học môi trường nông nghiệp)	Công nghệ thông tin
21	Phan Thị Hồng	Nhung	Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
22	Nguyễn Việt	Long	PGS	Tạo giống cây trồng	Công nghệ thông tin
23	Hồ Thị Thu	Giang	PGS	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
24	Lê Ngọc	Anh	PGS	Khoa học nông nghiệp (Nguồn lợi thực vật)	Kỹ thuật cơ khí
25	Nguyễn Đức	Tùng	PGS	Khoa học sinh học ứng dụng	Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Đức	Khánh	Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
27	Phạm Thị	Hiếu	Tiến sĩ	Côn trùng	Bảo vệ thực vật
28	Thân Thế	Anh	Thạc sĩ	Khoa học sinh học	Quản trị Kinh doanh
29	Phạm Hồng	Thái	PGS	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin
30	Trần Thị Thu	Phương	Tiến sĩ	Côn trùng	Bảo vệ thực vật
31	Đỗ Thị	Hường	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
32	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
33	Nguyễn Hồng	Hạnh	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
34	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
35	Phan Thị	Thủy	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
36	Vũ Thị Thu	Hiền	PGS	Di truyền - Chọn giống cây trồng và Quản lý dịch hại	Công nghệ kỹ thuật ô tô
37	Lê Thị Tuyết	Châm	Tiến sĩ	Di truyền phân tử thực vật	Khoa học cây trồng
38	Ngô Thị Hồng	Tươi	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
39	Phạm Thị	Ngọc	Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
40	Trần Thiện	Long	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
41	Nguyễn Thanh	Tuấn	PGS	Di truyền chọn giống và SX hạt giống	Công nghệ kỹ thuật ô tô
42	Đoàn Thu	Thủy	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
43	Trần Văn	Quang	PGS	Chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
44	Vũ Thị Thúy	Hằng	Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống và Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
45	Vũ Văn	Liết	GS	Chọn giống cây trồng	Kinh tế nông nghiệp
46	Vũ Thanh	Hải	Tiến sĩ	Khoa học cây ăn quả	Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan
47	Trần Thị Minh	Hằng	PGS	Khoa học sinh học sản xuất	Kỹ thuật cơ khí
48	Phạm Thị Minh	Phượng	PGS	Khoa học nông nghiệp	Công nghệ thông tin
49	Nguyễn Anh	Đức	Thạc sĩ	Hoa cây cảnh	Khoa học cây trồng
50	Bùi Ngọc	Tấn	Thạc sĩ	Dinh dưỡng cây trồng	Công nghệ thông tin
51	Phạm Thị Bích	Phương	Thạc sĩ	Thiết kế cảnh quan	Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
52	Nguyễn Thị	Phượng	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
53	Vũ Quỳnh	Hoa	Tiến sĩ	Khoa học sản xuất công nghệ sinh học	Xã hội học
54	Trần Anh	Tuấn	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật	Nông nghiệp công nghệ cao
55	Phạm Tuấn	Anh	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Sinh học phân tử)	Công nghệ thực phẩm
56	Dương Huyền	Trang	Tiến sĩ	Sinh học thực vật	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
57	Nguyễn Thị Phương	Dung	Thạc sĩ	Sinh học	Khoa học cây trồng
58	Nguyễn Văn	Phú	Tiến sĩ	Dinh dưỡng khoáng cây trồng	Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan
59	Vũ Tiến	Bình	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
60	Vũ Ngọc	Lan	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
61	Nguyễn Hữu	Cường	Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
62	Phạm Phú	Long	Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Kinh tế nông nghiệp
63	Phạm Thị Huyền	Trang	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học môi trường	Công nghệ thực phẩm
64	Phùng Thị Thu	Hà	Tiến sĩ	Khoa học đời sống	Nông nghiệp công nghệ cao
65	Trần Bình	Đà	Tiến sĩ	Sinh thái và Khoa học môi trường	Bảo vệ thực vật
66	Bùi Văn	Đoàn	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
67	Vũ Đình	Tôn	GS	Nông nghiệp và Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
68	Nguyễn Xuân	Trạch	GS	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
69	Hán Quang	Hạnh	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh	Công nghệ thực phẩm
70	Lê Hữu	Hiếu	Thạc sĩ	Khoa học vật nuôi	Chăn nuôi thú y
71	Nguyễn Thị Dương	Huyền	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thú y
72	Hoàng Anh	Tuấn	Thạc sĩ	Nghiên cứu gia súc	Thú y
73	Nguyễn Ngọc	Bằng	Tiến sĩ	Khoa học động vật	Thú y
74	Đào Thị	Hiệp	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
75	Trần	Hiệp	PGS	Sinh học động vật	Thú y
76	Nguyễn Thị	Phương	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
77	Đỗ Đức	Lực	PGS	Khoa học thú y	Chăn nuôi thú y
78	Nguyễn Chí	Thành	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
79	Nguyễn Hoàng	Thịnh	PGS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm
80	Hà Xuân	Bộ	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
81	Đỗ Thị	Huế	Tiến sĩ	Sinh học phân tử	Thú y
82	Chu Tuấn	Thịnh	Tiến sĩ	Di truyền	Thú y
83	Phan Xuân	Hào	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
84	Nguyễn Thị	Nguyệt	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
85	Dương Thu	Hương	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
86	Nguyễn Thị	Vinh	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
87	Trần Bích	Phương	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
88	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	Tiến sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
89	Bùi Quang	Tuấn	PGS	Chăn nuôi	Thú y
90	Lê Việt	Phương	Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật nông nghiệp	Chăn nuôi
91	Đặng Thúy	Nhung	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
92	Đặng Thái	Hải	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
93	Bùi Huy	Doanh	Tiến sĩ	Sinh học động vật và nghiên cứu thú y	Thú y
94	Đinh Thị	Yên	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
95	Nguyễn Bá	Mùi	PGS	Chăn nuôi	Thú y
96	Phạm Kim	Đặng	PGS	Khoa học thú y	Chăn nuôi thú y
97	Cù Thị Thiên	Thu	Tiến sĩ	Môi trường chăn nuôi	Thú y
98	Nguyễn Thị Phương	Giang	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
99	Nguyễn Công	Oánh	Tiến sĩ	Khoa học thú y	Chăn nuôi thú y
100	Cao Việt	Hà	PGS	Sinh học	Ngôn ngữ anh
101	Luyện Hữu	Cử	Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
102	Nguyễn Hữu	Thành	GS	Nông hóa - Thổ nhưỡng	Quản trị Kinh doanh
103	Hoàng Quốc	Việt	Thạc sĩ	Khoa học đất	Khoa học cây trồng
104	Nguyễn Thu	Hà	Tiến sĩ	Thổ nhưỡng học và Dinh dưỡng cây trồng	Công nghệ thông tin
105	Nguyễn Thành	Trung	Tiến sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
106	Nguyễn Văn	Thao	Thạc sĩ	Trồng trọt	Quản trị Kinh doanh
107	Phan Quốc	Hưng	PGS	Đất và Dinh dưỡng cây trồng	Quản trị Kinh doanh
108	Ngô Thanh	Son	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản lý tài nguyên và môi trường
109	Nguyễn Thị	Giang	Thạc sĩ	Khoa học đất	Công nghệ thông tin
110	Ngô Thị	Dung	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Khoa học đất

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
111	Vũ Thị	Xuân	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị Kinh doanh
112	Nguyễn Thu	Thùy	Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường bền vững	Khoa học đất
113	Nông Hữu	Dương	Tiến sĩ	Quản lý tài và Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
114	Nguyễn Quang	Học	PGS	Cải tạo đất và Thủy nông	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
115	Đỗ Thị	Tám	PGS	Phát triển cộng đồng (KH Môi trường)	Quản trị Kinh doanh
116	Đỗ Văn	Nhạ	PGS	Quản lý tài nguyên	Quản trị Kinh doanh
117	Nguyễn Tuấn	Anh	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
118	Quyền Thị Lan	Phương	Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị	Quản lý bất động sản
119	Vũ Thị	Thu	Tiến sĩ	Đất và Khoa học môi trường	Quản trị Kinh doanh
120	Nguyễn Khắc Việt	Ba	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
121	Nguyễn Quang	Huy	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Kỹ thuật điện
122	Đỗ Thị Đức	Hạnh	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
123	Phạm Phương	Nam	Tiến sĩ	Quy hoạch đất đai	Quản lý bất động sản
124	Bùi Lê	Vinh	Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý tài nguyên và môi trường
125	Nguyễn Thị Thu	Hương	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
126	Bùi Nguyên	Hạnh	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
127	Ngô Thị	Hà	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
128	Phan Thị Thanh	Huyền	PGS	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
129	Vũ Thanh	Biển	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
130	Nguyễn Văn	Quân	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
131	Trần Quốc	Vinh	PGS	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)	Quản lý đất đai
132	Lê Thị	Giang	PGS	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)	Quản lý đất đai
133	Phạm Văn	Vân	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
134	Đoàn Thanh	Thùy	Thạc sĩ	Vật lý tài nguyên đất	Quản trị Kinh doanh
135	Nguyễn Đức	Thuận	Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	Công nghệ thông tin
136	Đỗ Thị	Loan	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị Kinh doanh
137	Nguyễn Thị Thu	Hà	Tiến sĩ	Khoa học thông tin địa lý và Quan trắc trái đất	Khoa học đất
138	Trần Trọng	Phương	PGS	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)	Quản lý đất đai
139	Phan Văn	Khuê	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
140	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
141	Nguyễn Đình	Trung	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị Kinh doanh
142	Phan Thành	Nội	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
143	Nguyễn Đức	Lộc	Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Quản trị Kinh doanh
144	Trần Thanh	Hải	Thạc sĩ	Môi trường	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
145	Nguyễn Ngọc	Kiên	Thạc sĩ	Hóa học	Khoa học môi trường
146	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	PGS	Hoá hữu cơ	Kỹ thuật cơ khí
147	Đoàn Thị Thúy	ái	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin
148	Nguyễn Thị	Hiền	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Quản lý tài nguyên và môi trường
149	Lê Thị Thu	Hương	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu (Vật liệu điện tử)	Sư phạm công nghệ
150	Hoàng	Hiệp	Tiến sĩ	Hóa môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
151	Vũ Thị	Huyền	Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm công nghệ
152	Hán Thị Phương	Nga	Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
153	Ngô Thị	Thương	Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
154	Chu Thị	Thanh	Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
155	Lê Thị Mai	Linh	Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
156	Nguyễn Thị	Minh	PGS	Vì sinh vật môi trường	Ngôn ngữ anh
157	Vũ Thị	Hoàn	Tiến sĩ	Hóa sinh ứng dụng	Sư phạm công nghệ
158	Đinh Hồng	Duyên	Tiến sĩ	Vì sinh vật học	Công nghệ thông tin
159	Nguyễn Thế	Bình	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
160	Nguyễn Tú	Diệp	Thạc sĩ	Khoa học đất	Khoa học cây trồng
161	Nguyễn Xuân	Hòa	Tiến sĩ	Khoa học môi trường và Khoa học biển	Luật
162	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị Kinh doanh
163	Nguyễn Thị Bích	Yên	Tiến sĩ	Nông nghiệp và Sinh học môi trường	Khoa học đất
164	Trần Đức	Viên	GS	Trồng trọt	Ngôn ngữ anh
165	Ngô Thế	Ân	PGS	Địa lý (Mô hình hóa và phân tích không gian)	Ngôn ngữ anh
166	Dương Thị	Huyền	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị Kinh doanh
167	Phan Thị	Thúy	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Phát triển nông thôn	Thương mại điện tử
168	Phan Thị Hải	Luyến	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
169	Nguyễn Tuyết	Lan	Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Viễn thám môi trường)	Quản trị Kinh doanh
170	Trần Thanh	Vân	Thạc sĩ	Khoa học trái đất môi trường	Quản trị Kinh doanh

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
171	Trần Nguyên	Bằng	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
172	Nguyễn Đình	Thị	Tiến sĩ	Trồng trọt	Sư phạm công nghệ
173	Phạm Văn	Hội	Tiến sĩ	Khoa học quản lý môi trường	Khoa học môi trường
174	Trịnh Quang	Huy	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
175	Lý Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị Kinh doanh
176	Nguyễn Ngọc	Tú	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Luật
177	Nguyễn Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Khoa học đất
178	Hồ Thị Thúy	Hằng	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị Kinh doanh
179	Đào Thị Thùy	Linh	Tiến sĩ	Sinh học	Kế toán
180	Võ Hữu	Công	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường và dân dụng	Khoa học môi trường
181	Đinh Thị Hải	Vân	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp toàn cầu	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
182	Nguyễn Thanh	Lâm	PGS	Sinh thái - Nhân văn	Quản trị Kinh doanh
183	Nguyễn Thị Bích	Hà	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị Kinh doanh
184	Lương Đức	Anh	Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Vệ sinh môi trường)	Quản trị Kinh doanh
185	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường	Khoa học môi trường
186	Cao Trường	Son	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Xã hội học
187	Nguyễn Thị Hương	Giang	Thạc sĩ	Phát triển quốc tế (Môi trường và Phát triển)	Công nghệ thông tin
188	Lê Minh	Lư	PGS	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật ô tô
189	Nguyễn Xuân	Thiết	PGS	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
190	Nguyễn Chung	Thông	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
191	Dương Thành	Huân	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
192	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
193	Nguyễn Thị	Hiên	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
194	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Thạc sĩ	Năng lượng điện và cung cấp điện	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
195	Mai Thị Thanh	Thủy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
196	Ngô Phương	Thủy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
197	Nguyễn Đức	Dương	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô
198	Nguyễn Thị Thu	Trang	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
199	Nguyễn Hữu	Hương	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
200	Nguyễn Ngọc	Cường	Thạc sĩ	Cơ học ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
201	Tổng Ngọc	Tuấn	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
202	Lê Văn	Bích	Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp	Kỹ thuật điện
203	Lương Thị Minh	Châu	Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
204	Hoàng Đức	Liên	PGS	Năng lượng và chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
205	Nguyễn Thanh	Hải	Tiến sĩ	Máy thực phẩm	Kỹ thuật cơ khí
206	Hoàng Xuân	Anh	Thạc sĩ	Cơ khí hóa sản xuất nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
207	Ngô Thị	Hiền	Tiến sĩ	Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường	Kỹ thuật điện
208	Trần Như	Khánh	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Kỹ thuật điện
209	Lê Vũ	Quân	Tiến sĩ	Lý thuyết và Thiết kế máy (Máy Nông nghiệp)	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
210	Hàn Trung	Dũng	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
211	Đặng Ngọc	Danh	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
212	Nguyễn Trọng	Minh	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
213	Đỗ Trung	Thực	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
214	Bùi Việt	Đức	Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
215	Nguyễn Thái	Học	Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
216	Đặng Thị Thúy	Huyền	Thạc sĩ	Kỹ thuật tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
217	Nguyễn Kim	Dung	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
218	Nguyễn Văn	Điều	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
219	Nguyễn Quang	Huy	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện
220	Ngô Trí	Dương	Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và Điều khiển tối ưu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
221	Nguyễn Xuân	Trường	Tiến sĩ	Hệ thống điện lực và Tự động hóa công trình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
222	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
223	Nguyễn Thị	Duyên	Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
224	Ngô Quang	Ước	Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
225	Đào Xuân	Tiến	Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
226	Nguyễn Xuân	Hiếu	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
227	Phạm Thị Lan	Hương	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
228	Nguyễn Tất	Thắng	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
229	Trần Đức	Trí	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Kinh tế tài chính
230	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
231	Ngô Minh	Hải	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế tài chính
232	Thái Thị	Nhung	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế tài chính
233	Nguyễn Thị Huyền	Châm	Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển quốc tế	Kế toán
234	Đoàn Bích	Hạnh	Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý thương mại	Kinh tế
235	Đồng Thanh	Mai	Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng	Kế toán
236	Bùi Thị Khánh	Hòa	Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Kế toán
237	Phan Xuân	Tân	Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
238	Nguyễn Minh	Đức	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế
239	Trần Thị Minh	Hòa	Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển	Kế toán
240	Mai Thanh	Cúc	PGS	Phát triển cộng đồng	Kinh tế
241	Mai Lan	Phương	Tiến sĩ	Kinh tế nông thôn	Kinh tế số
242	Nguyễn Thị Minh	Hiền	PGS	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế
243	Đỗ Thị Thanh	Huyền	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
244	Quyền Đình	Hà	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng	Quản lý kinh tế
245	Nguyễn Thị Thu	Phương	Tiến sĩ	Quản lý và Phát triển đô thị	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
246	Đỗ Thị	Nhài	Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh tế tài chính
247	Trần Mạnh	Hải	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp (Phát triển cộng đồng)	Kinh tế đầu tư
248	Bạch Văn	Thùy	Thạc sĩ	Kinh tế giáo dục và Quản lý	Kế toán
249	Nguyễn Thị	Phương	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Quản trị Kinh doanh
250	Trần Nguyên	Thành	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển và Chính sách	Kinh tế
251	Nguyễn Văn	Song	GS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
252	Nguyễn Mậu	Dũng	PGS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
253	Phạm Thanh	Lan	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Kinh tế tài chính
254	Nguyễn Thị Hải	Ninh	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
255	Trần Thị Thu	Trang	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
256	Đỗ Thị	Diệp	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
257	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	Tiến sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
258	Lê Phương	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
259	Nguyễn Hữu	Giáp	Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp	Kinh tế
260	Hồ Ngọc	Cường	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
261	Hoàng Thị	Hằng	Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Kinh tế
262	Nguyễn Mạnh	Hiếu	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
263	Lê Thị Long	Vỹ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
264	Lê Khắc	Bộ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
265	Nguyễn Thị Dương	Nga	PGS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
266	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
267	Dương Nam	Hà	Tiến sĩ	Nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp)	Kinh tế số
268	Nguyễn Hữu	Nhuân	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
269	Giang	Hương	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
270	Trần Thế	Cường	Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
271	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Kế toán
272	Nguyễn Thị	Lý	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực	Tài chính - Ngân hàng
273	Bùi Văn	Quang	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
274	Vũ Khắc	Xuân	Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
275	Nguyễn Anh	Đức	Tiến sĩ	Kinh doanh	Kế toán
276	Phạm Văn	Hùng	PGS	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Kế toán
277	Lê Ngọc	Hương	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
278	Nguyễn Phương	Lê	PGS	Khoa học xã hội và Phát triển bền vững	Kế toán
279	Đỗ Kim	Chung	GS	Kinh tế	Kế toán
280	Lê Thị Thanh	Loan	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
281	Nguyễn Thị	Thiêm	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
282	Lưu Văn	Duy	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực	Kinh tế số
283	Nguyễn Thanh	Phong	Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Kinh tế
284	Phạm Thị Thanh	Thúy	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Kế toán
285	Hà Thị Thanh	Mai	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
286	Trần Thị Như	Ngọc	Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và phát triển nông thôn	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
287	Đặng Xuân	Phi	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Kinh tế

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
288	Phạm Bảo	Dương	PGS	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kế toán
289	Trần Đình	Thao	PGS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
290	Đỗ Trường	Lâm	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý kinh tế
291	Nguyễn Tuấn	Sơn	PGS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
292	Hồ Ngọc	Ninh	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
293	Trần Hương	Giang	Thạc sĩ	Toàn cầu hóa và phát triển	Kế toán
294	Nguyễn Thị Minh	Thu	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
295	Vũ Thị Thu	Hương	Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp	Kinh tế
296	Đặng Nam	Phương	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
297	Nguyễn Thị Thanh	Minh	Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
298	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	Thạc sĩ	Triết học	Thương mại điện tử
299	Lê Văn	Hùng	Tiến sĩ	Triết học	Xã hội học
300	Đỗ Thị	Hạnh	Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
301	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Thạc sĩ	Triết học	Tài chính - Ngân hàng
302	Nguyễn Đắc	Dũng	Tiến sĩ	Khoa học chính trị (CN: Hồ Chí Minh học)	Luật
303	Lê Thị Kim	Thanh	Thạc sĩ	Kinh tế	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
304	Nguyễn Thị	Sơn	Thạc sĩ	Triết học	Luật
305	Lê Thị	Xuân	Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
306	Hà Thị	Yến	Thạc sĩ	Triết học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
307	Trương Thị Thu	Hạnh	Thạc sĩ	Triết học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
308	Tạ Quang	Giảng	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
309	Vũ Hải	Hà	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
310	Trần Khánh	Dư	Thạc sĩ	Lịch sử	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
311	Vũ Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
312	Hà Thị Hồng	Yến	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
313	Lê Thị	Dung	Thạc sĩ	Lịch sử, Phát triển cộng đồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
314	Trần Lê	Thanh	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Luật
315	Trần Thị	Mai	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Công nghệ thông tin
316	Vũ Văn	Tuấn	Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)	Luật
317	Trịnh Thị Ngọc	Anh	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
318	Nguyễn Thị	Ngân	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
319	Lê Thị	Yên	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
320	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	Tiến sĩ	Luật học	Luật
321	Đỗ Thị Kim	Hương	Thạc sĩ	Luật học	Luật
322	Phạm Văn	Anh	Thạc sĩ	Pháp luật	Luật
323	Ngô Trung	Thành	Tiến sĩ	Xã hội học nông thôn	Xã hội học
324	Nguyễn Thị	Diễn	PGS	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Luật
325	Nguyễn Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Xã hội học	Luật
326	Nguyễn Thị Minh	Khuê	Tiến sĩ	Sinh kế nông thôn và Thay đổi toàn cầu	Xã hội học
327	Trần Thanh	Hương	Thạc sĩ	Xã hội học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
328	Phạm Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Xã hội học	Luật
329	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	Thạc sĩ	Thực vật học (Khoa học đời sống)	Quản trị Kinh doanh
330	Bùi Thị Hải	Yên	Thạc sĩ	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
331	Lê Thị Kim	Thư	Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Quản trị Kinh doanh
332	Nguyễn Huyền	Thương	Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị Kinh doanh
333	Trần Thị Hà	Nghĩa	Thạc sĩ	Tâm lý học	Quản trị Kinh doanh
334	Đỗ Ngọc	Bích	Thạc sĩ	Tâm lý học	Quản trị Kinh doanh
335	Trần Thị Thanh	Tâm	Thạc sĩ	Tâm lý học	Quản trị Kinh doanh
336	Nguyễn Tất	Thắng	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Sư phạm công nghệ
337	Nguyễn Công	Ước	Thạc sĩ	Giáo dục hướng nghiệp	Quản trị Kinh doanh
338	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị Kinh doanh
339	Dương Thị	Thúy	Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho người nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2 (Tesol)	Quản trị Kinh doanh
340	Trần Thị Thu	Hiền	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ anh
341	Phạm Hương	Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị Kinh doanh
342	Nguyễn Thị Thúy	Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
343	Phạm Thị	Hạnh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
344	Nguyễn Thị	Hoài	Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác (27/08/2018)	Ngôn ngữ anh
345	Nguyễn Thị	Hường	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
346	Vũ Thị	Hương	Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ anh
347	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ anh

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
348	Vũ Khánh	Linh	Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Quản trị Kinh doanh
349	Hà Thị	Lan	Thạc sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ anh
350	Nguyễn Thị Kim	Quế	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông trong Giáo dục	Ngôn ngữ anh
351	Lê Thị Hồng	Lam	Thạc sĩ	Ngữ văn	Quản trị Kinh doanh
352	Bùi Thị	Là	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ anh
353	Nguyễn Thị Lan	Anh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ anh
354	Trần Thanh	Phượng	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ anh
355	Trần Thị Tuyết	Mai	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ anh
356	Trần Thu	Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
357	Trần Thị	Hải	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ anh
358	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Tiến sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ anh
359	Nghiêm Hồng	Ngân	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng và Tesol	Quản trị Kinh doanh
360	Bùi Trung	Kiên	Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Quản trị Kinh doanh
361	Hoàng Sĩ	Thính	Tiến sĩ	Kinh doanh nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
362	Lại Thị Ngọc	Hà	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Công nghệ thực phẩm
363	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	PGS	Hóa sinh	Công nghệ thực phẩm
364	Nguyễn Hoàng	Anh	PGS	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
365	Hoàng Hải	Hà	Tiến sĩ	Đa dạng sự sống	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
366	Vũ Thị	Hằng	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
367	Trần Thị	Hoài	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
368	Hoàng Lan	Phượng	Thạc sĩ	Khoa học sinh học và Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
369	Trần Thị	Định	PGS	Kỹ thuật khoa học sinh học	Công nghệ thực phẩm
370	Giang Trung	Khoa	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
371	Trần Thị Thu	Hằng	Tiến sĩ	Nông học và kỹ thuật sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
372	Vũ Quỳnh	Hương	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và kỹ thuật sinh học	Công nghệ thực phẩm
373	Đinh Thị	Hiền	Tiến sĩ	Công nghệ chế biến	Công nghệ thực phẩm
374	Nguyễn Thị	Quyên	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
375	Thân Thị	Hương	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
376	Vũ Thị	Hạnh	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
377	Vũ Thị Kim	Oanh	Tiến sĩ	Làm vườn	Công nghệ thực phẩm
378	Nguyễn Thị Thu	Nga	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
379	Nguyễn Trọng	Thăng	Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
380	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
381	Nguyễn Thị	Hạnh	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
382	Nguyễn Thị Bích	Thùy	PGS	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
383	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	Tiến sĩ	Chế biến thực phẩm và đồ uống	Công nghệ thực phẩm
384	Trần Thị	Nhung	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
385	Lê Mỹ	Hạnh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
386	Trần Thị Lan	Hương	PGS	Dinh dưỡng cộng đồng	Kế toán
387	Phạm Quang	Cảnh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
388	Phan Thị Phương	Thảo	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
389	Lê Minh	Nguyệt	Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp và các giải pháp sinh học	Công nghệ thực phẩm
390	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	PGS	Vi sinh vật thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
391	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
392	Hoàng Viêt	Giang	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
393	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
394	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi)	Thú y
395	Nguyễn Văn	Phương	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
396	Dương Đức	Hiếu	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
397	Bùi Khánh	Linh	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
398	Phạm Ngọc	Thạch	PGS	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật	Thú y
399	Đào Công	Duẩn	Thạc sĩ	Khoa học Thú y nhiệt đới	Thú y
400	Đàm Văn	Phải	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
401	Phạm Thị Lan	Hương	Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi)	Thú y
402	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
403	Nguyễn Thành	Trung	Tiến sĩ	Dược lý học phân tử	Thú y
404	Nguyễn Thị	Hằng	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
405	Nguyễn Mạnh	Tường	Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thú y	Thú y
406	Sử Thanh	Long	PGS	Thú y	Thú y
407	Nguyễn Văn	Thanh	GS	Thú y	Thú y
408	Nguyễn Hoài	Nam	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
409	Nguyễn Thị Mai	Thơ	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
410	Đỗ Thị Kim	Lành	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
411	Nguyễn Đức	Trường	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
412	Nguyễn Công	Toàn	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
413	Bùi Văn	Dũng	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
414	Ngô Thành	Trung	Thạc sĩ	Sinh học động vật và Sinh y	Thú y
415	Trần Thị Đức	Tám	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
416	Trịnh Đình	Thâu	PGS	Quy hoạch và PTNT	Thú y
417	Nguyễn Bá	Tiếp	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
418	Hoàng Minh	Sơn	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Khoa học chức năng sự sống)	Thú y
419	Lại Thị Lan	Hương	PGS	Thú y	Thú y
420	Phạm Hồng	Trang	Tiến sĩ	Thú y (Virus học)	Thú y
421	Lê Ngọc	Ninh	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
422	Vũ Đức	Hạnh	Thạc sĩ	Nông nghiệp (Thú y)	Thú y
423	Hoàng	Minh	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
424	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	PGS	Dịch tễ học thú y	Thú y
425	Trương Hà	Thái	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
426	Trần Thị Hương	Giang	Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
427	Chu Thị Thanh	Hương	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
428	Nguyễn Văn	Giáp	PGS	Vì sinh thú y	Thú y
429	Ngô Minh	Hà	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
430	Đặng Hữu	Anh	Tiến sĩ	Khoa học động vật	Thú y
431	Lê Văn	Trường	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
432	Mai Thị	Ngân	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
433	Vũ Thị	Ngọc	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
434	Lê Văn	Phan	PGS	Thú y (Vi sinh vật)	Thú y

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
435	Cao Thị Bích	Phượng	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
436	Dương Văn	Nhiệm	Tiến sĩ	Dinh dưỡng vật nuôi	Thú y
437	Phạm Hồng	Ngân	PGS	Vì sinh vật thú y	Thú y
438	Nguyễn Thị	Trang	Tiến sĩ	Thú y học	Thú y
439	Vũ Thị Thu	Trà	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
440	Đồng Văn	Hiếu	Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
441	Hoàng Minh	Đức	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
442	Nguyễn Thị Hương	Giang	Tiến sĩ	Y học và Thú y	Thú y
443	Cam Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
444	Nguyễn Thị	Lan	GS	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật	Thú y
445	Bùi Thị Tố	Nga	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
446	Trần Minh	Hải	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học (Di truyền phân tử)	Thú y
447	Nguyễn Vũ	Sơn	Tiến sĩ	Bệnh lý Thú y	Thú y
448	Bùi Trần Anh	Đào	PGS	Thú y	Thú y
449	Đỗ Thị	Huệ	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
450	Nguyễn Thị Bích	Thùy	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
451	Nguyễn Hà	Thanh	Thạc sĩ	Phương trình vi phân tích phân	Công nghệ thông tin
452	Nguyễn Thùy	Hằng	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
453	Vũ Thị Thu	Giang	Tiến sĩ	Toán học ứng dụng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
454	Lê Thị Diệu	Thùy	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
455	Lê Thị	Hạnh	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
456	Thân Ngọc	Thành	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
457	Nguyễn Thị	Huyền	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
458	Hoàng Thị Thanh	Giang	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
459	Nguyễn Hoàng	Huy	Tiến sĩ	Toán học - Khoa học tự nhiên	Công nghệ thông tin
460	Ngọc Minh	Châu	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
461	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	Thạc sĩ	Toán học (Đại số và Lý thuyết số)	Công nghệ thông tin
462	Nguyễn Thành	Chiêu	Tiến sĩ	Toán tối ưu - Khoa học tự nhiên	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
463	Nguyễn Thị	Phương	Thạc sĩ	Vật lý (Quang học)	Công nghệ thông tin
464	Bùi Thị	Thu	Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
465	Nguyễn Tiến	Hiển	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
466	Lương Minh	Quân	Thạc sĩ	Vật lý lò phản ứng và kỹ thuật hạt nhân	Công nghệ thông tin
467	Lê Văn	Dũng	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Công nghệ thông tin
468	Nguyễn Thị	Thanh	Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
469	Lê Phương	Thảo	Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
470	Hoàng Thị	Hà	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
471	Ngô Công	Thắng	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
472	Lê Thị Minh	Thùy	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
473	Lê Thị	Nhung	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
474	Phan Trọng	Tiến	Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
475	Trần Trung	Hiếu	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
476	Đỗ Thị	Nhâm	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
477	Trần Thị Thu	Huyền	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
478	Nguyễn Thị	Huyền	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
479	Vũ Thị	Lưu	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
480	Nguyễn Văn	Hoàng	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
481	Đoàn Thị Thu	Hà	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
482	Nguyễn Đức	Thịnh	Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
483	Phạm Thị Lan	Anh	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
484	Ngô Tuấn	Anh	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
485	Nguyễn Hữu	Hải	Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
486	Phạm Quang	Dũng	Tiến sĩ	Máy tính và Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
487	Trần Vũ	Hà	Tiến sĩ	Tin sinh học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
488	Nguyễn Thị	Thảo	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
489	Nguyễn Trọng	Kương	Tiến sĩ	Toán Tin ứng dụng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
490	Nguyễn Xuân	Thảo	Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
491	Nguyễn Thị	Lan	Thạc sĩ	Toán học (Lý thuyết xác suất và thống kê toán học)	Công nghệ thông tin
492	Lê Thị Minh	Châu	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản lý và phát triển du lịch

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
493	Phí Thị Diễm	Hồng	Tiến sĩ	Kế toán	Thương mại điện tử
494	Trần Nguyễn Thị	Yến	Thạc sĩ	Tài chính và Thương mại quốc tế	Thương mại điện tử
495	Trần Minh	Huệ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
496	Nguyễn Thị	Thủy	Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên khu vực và toàn cầu	Tài chính - Ngân hàng
497	Nguyễn Đăng	Học	Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh
498	Trần Thị	Thương	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
499	Phan Lê	Trang	Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán
500	Hoàng Thị Mai	Anh	Thạc sĩ	Kinh tế và Tổ chức doanh nghiệp	Kế toán
501	Trần Thị Hải	Phương	Đại học	Kế toán doanh nghiệp	Quản trị Kinh doanh
502	Nguyễn Thị Hải	Bình	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
503	Vũ Ngọc	Huyền	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
504	Nguyễn Duy	Linh	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý	Kế toán
505	Lê Thị Thanh	Hào	Thạc sĩ	Khoa học thương mại	Kế toán
506	Nguyễn Đăng	Tùng	Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp và Lương thực toàn cầu	Quản trị Kinh doanh
507	Bùi Thị	Lâm	Tiến sĩ	Kinh tế và Phát triển nông thôn	Tài chính - Ngân hàng
508	Nguyễn Thị	Hương	Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kế toán
509	Trần Trọng	Nam	Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn	Quản trị Kinh doanh
510	Đào Thị Hoàng	Anh	Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp	Kế toán
511	Đặng Thị Hải	Yến	Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp	Kế toán
512	Bùi Thị Hồng	Nhung	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
513	Nguyễn Anh	Trụ	Tiến sĩ	Quản lý	Thương mại điện tử
514	Trần Hữu	Cường	PGS	Marketing - Thương mại quốc tế	Quản trị Kinh doanh
515	Trần Thị Thu	Hương	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh
516	Chu Thị Kim	Loan	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển du lịch
517	Nguyễn Hùng	Anh	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
518	Nguyễn Thị Trang	Nhung	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Quản lý và phát triển du lịch
519	Đặng Thị Kim	Hoa	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
520	Bùi Hồng	Quý	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
521	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	Thạc sĩ	Kinh doanh (Marketing)	Kế toán
522	Đỗ Thị Tuyết	Mai	Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Kế toán

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
523	Vũ Thị Hằng	Nga	Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn	Quản trị Kinh doanh
524	Nguyễn Văn	Hương	Tiến sĩ	Kinh tế và Marketing nông nghiệp	Thương mại điện tử
525	Nguyễn Trọng	Tuynh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	Kế toán
526	Nguyễn Thái	Tùng	Thạc sĩ	Quản lý	Quản trị Kinh doanh
527	Phạm Thị Hương	Dịu	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế nông nghiệp và Phát triển	Quản trị Kinh doanh
528	Nguyễn Quốc	Chinh	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển du lịch
529	Lê Thị Kim	Oanh	Tiến sĩ	Kinh tế và Phát triển nông thôn	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
530	Nguyễn Hải	Núi	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
531	Bùi Thị	Nga	PGS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
532	Đồng Đạo	Dũng	Tiến sĩ	Marketing và Phân phối thực phẩm	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
533	Lê Thị Thu	Hương	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực	Quản trị Kinh doanh
534	Đào Hồng	Vân	Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	Kế toán
535	Nguyễn Ngọc	Mai	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
536	Trần Thị Thanh	Huyền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh
537	Nguyễn Thị Thu	Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
538	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	Thạc sĩ	Quản trị phát triển nông thôn	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
539	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Tiến sĩ	Sinh thái bền vững	Quản lý và phát triển du lịch
540	Nguyễn Công	Tiếp	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
541	Ngô Thị Thu	Hằng	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học	Kế toán
542	Đỗ Quang	Giám	PGS	Kinh tế tài chính	Quản trị Kinh doanh
543	Lê Thị Kim	Sơn	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Tài chính - Ngân hàng
544	Vũ Thị	Hải	Thạc sĩ	Marketing và Phân tích giá	Kế toán
545	Lại Phương	Thảo	Tiến sĩ	Kinh tế (Chuyên ngành: Kế toán)	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
546	Bùi Thị Mai	Linh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh và Tổ chức	Quản trị Kinh doanh
547	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng	Quản trị Kinh doanh
548	Lê Thanh	Hà	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Nông nghiệp và Lâm nghiệp	Kế toán
549	Trần Quang	Trung	PGS	Kế toán	Kế toán
550	Nguyễn Đức	Bách	PGS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
551	Nguyễn Quốc	Trung	Thạc sĩ	Nông nghiệp Phát triển nông thôn	Công nghệ thực phẩm
552	Phạm Thị	Dung	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
553	Trịnh Thị Thu	Thùy	Thạc sĩ	Vĩ sinh vật, rau hữu cơ và Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
554	Phan Hữu	Tôn	GS	Di truyền, Chọn giống và Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học
555	Nguyễn Thị Lâm	Hải	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
556	Ninh Thị	Thảo	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
557	Đặng Thị Thanh	Tâm	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
558	Nông Thị	Huệ	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học cây trồng	Công nghệ sinh học
559	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
560	Đinh Trường	Sơn	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
561	Nguyễn Thanh	Hải	PGS	Công nghệ sinh học	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
562	Nguyễn Thị	Nhiên	Tiến sĩ	Thú y (Kỹ thuật các hệ thống sống và vật liệu)	Công nghệ sinh học
563	Nguyễn Hữu	Đức	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ sinh học
564	Ngô Thu	Hà	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
565	Trần Thị Bình	Nguyên	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
566	Nguyễn Văn	Giang	PGS	Sản xuất giống và hạt giống cây trồng	Công nghệ thông tin
567	Trần Thị Hồng	Hạnh	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
568	Nguyễn Thanh	Huyền	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
569	Nguyễn Xuân	Cánh	PGS	Khoa học Sự sống ứng dụng	Công nghệ sinh học
570	Ngô Xuân	Nghiễn	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
571	Nguyễn Thị Bích	Thùy	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ sinh dược
572	Trần Đông	Anh	Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
573	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
574	Đồng Huy	Giới	PGS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
575	Bùi Thị Thu	Hương	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
576	Phí Thị Cẩm	Miền	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Sinh học ứng dụng)	Công nghệ sinh học
577	Nguyễn Thanh	Hào	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
578	Trịnh Đình	Khuyến	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản (Công nghệ sinh học phân tử ứng dụng trong NTTS)	Nuôi trồng thủy sản
579	Nguyễn Ngọc	Tuấn	Tiến sĩ	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
580	Trần ánh	Tuyết	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản và QL nguồn tài nguyên thủy sản	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
581	Nguyễn Công	Thiết	Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học dưới nước và nuôi trồng thủy sản	Công nghệ kỹ thuật ô tô
582	Nguyễn Thị	Dung	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
583	Lê Việt	Dũng	Tiến sĩ	Khoa học ứng dụng thủy sản	Bệnh học Thủy sản
584	Kim Văn	Vạn	PGS	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Bệnh học Thủy sản
585	Trương Đình	Hoài	PGS	Khoa học sinh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
586	Đoàn Thị	Nhinh	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
587	Đoàn Thanh	Loan	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học Thủy sản
588	Lê Thị Hoàng	Hằng	Thạc sĩ	Khoa học Nuôi trồng thủy sản	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
589	Nguyễn Thị	Mai	Tiến sĩ	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
590	Trần Thị Năng	Thu	PGS	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Bệnh học Thủy sản
591	Phạm Thị Lam	Hồng	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ kỹ thuật ô tô
592	Cao Hùng	Dũng	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
593	Nguyễn Đăng	Thiện	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật ô tô
594	Nguyễn Xuân	Cử	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật ô tô
595	Lê Thị Kim	Lan	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	Kế toán
596	Nguyễn Văn	Quảng	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật ô tô
597	Trần Văn	Hậu	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	Kế toán
598	Đặng Đức	Hoàn	Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	Công nghệ thực phẩm
599	Phan Thị	Điều	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
600	Nguyễn Văn	Toàn	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kế toán
601	Đào Quang	Trung	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kế toán
602	Lương Thanh	Hoa	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kế toán
603	Nguyễn Thế	Hành	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kinh tế tài chính
604	Cao Trường	Giang	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
605	Nguyễn Anh	Tuấn	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
606	Phạm Quốc	Đạt	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
607	Lê Trọng	Động	Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
608	Nguyễn Tiến	Tuân	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật ô tô
609	Đỗ Thành	Trung	Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
610	Trần Thị Minh	Ngọc	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
611	Nguyễn Thị Bích	Hồng	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
612	Đặng Thị	Hường	Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
613	Bùi Thị Hồng	Hà	Thạc sĩ	Thương mại và Tài chính quốc tế	Kinh tế
614	Nguyễn Thị	Yên	Thạc sĩ	Sinh học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
615	Vũ Thị Thuý	Hằng	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
616	Nguyễn Thị Châu	Giang	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
617	Phạm Thị Thu	Hà	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
618	Bùi Thị	Bích	Thạc sĩ	Hóa học	Chăn nuôi thú y
619	Vũ Thị	Ngân	Thạc sĩ	Hóa học	Chăn nuôi thú y
620	Vũ Việt	Anh	Thạc sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
621	Phan Đăng	Thắng	Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y	Thú y
622	Nguyễn Văn	Duy	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
623	Nguyễn Thọ	Hoàng	Thạc sĩ	Khoa học đất	Kế toán
624	Nguyễn Tuấn	Cường	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Kế toán
625	Triệu Hồng	Lụa	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
626	Nguyễn Khắc	Năng	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
627	Phạm Trung	Đức	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kinh tế tài chính
628	Vũ Thị Xuân	Hương	Thạc sĩ	Khoa học đất	Kế toán
629	Nguyễn Xuân	Xanh	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế tài chính
630	Nguyễn Đức	Hùng	Tiến sĩ	Khoa học đất	Kế toán
631	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
632	Lê Văn	Dũng	Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật ô tô
633	Nông Văn	Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điện
634	Đỗ Đình	Thi	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
635	Bùi Quốc	Huy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
636	Đỗ Hữu	Duật	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
637	Nguyễn Thị	Châu	Thạc sĩ	Chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
638	Trương Thị Cẩm	Anh	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
639	Nguyễn Xuân	Bắc	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ thực phẩm
640	Nguyễn Trường	Thành	Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
641	Lê Thị Ngọc	Thúy	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
642	Phạm Thị	Dịu	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
643	Trần Hải	Thanh	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
644	Nguyễn Thị	Phương	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
645	Trần Thị	Chi	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
646	Nguyễn Văn	Thành	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
647	Tạ Thị Kim	Chung	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
648	Võ Văn	Hiếu	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
649	Trương Lan	Oanh	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
650	Nguyễn Phương	Nhung	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
651	Đinh Phương	Nam	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
652	Trần Văn	Nên	Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi)	Thú y
653	Lê Văn	Hùng	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
654	Ngô Thị	Hạnh	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
655	Nguyễn Văn	Thắng	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
656	Nguyễn Thị	Yến	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
657	Nguyễn Thị	Hoa	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
658	Nguyễn Thị	Huyền	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
659	Đào Lê	Anh	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
660	Trương Quang	Lâm	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
661	Hoàng Thị	Phương	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
662	Lê Thị	Luyên	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
663	Trần Thị	Hiệp	Thạc sĩ	Thú y	Thú y
664	Tổng Văn	Hải	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
665	Phan Thị	Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
666	Phạm Thị Thu	Hằng	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
667	Trần Thị	Đào	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
668	Nguyễn Thị	Luyện	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
669	Nguyễn Thị Bích	Lưu	Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
670	Phương Hữu	Pha	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
671	Phạm Đình	ôn	Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
672	Vũ Đức	Mạnh	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
673	Ngô Phú	Thỏa	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản (Di truyền chọn giống)	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
674	Nguyễn Văn	Tuyển	Thạc sĩ	Khoa học thủy sản	Kế toán
675	Trần Thị	Trình	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Kế toán
676	Mai Văn	Tùng	Thạc sĩ	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
677	Nguyễn Văn	Mười	Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
678	Phạm Thị Ngọc	Yến	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế
679	Vũ Thị Bích	Ngọc	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế
680	Nguyễn Văn	Hà	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
681	Vũ Thị Bích	Hạnh	Thạc sĩ	Giống cây trồng	Công nghệ thực phẩm
682	Vũ Hồng	Quảng	Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
683	Trần Thị Thanh	Hà	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Công nghệ thực phẩm
684	Vũ Văn	Quang	Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Công nghệ thực phẩm
685	Phạm Quang	Tuân	Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
686	Trần Thị	Huyền	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
687	Nguyễn Thị	Thu	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Công nghệ thực phẩm
688	Lê Văn	Thành	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
689	Nguyễn Thanh	Tùng	Thạc sĩ	Di truyền và CG cây trồng	Công nghệ thực phẩm
690	Nguyễn Thị Kim	Dung	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
691	Nguyễn Trung	Đức	Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp (Sinh lý thực vật)	Công nghệ thực phẩm
692	Nguyễn Văn	Tuyển	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
693	Đinh Văn	Thắng	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
694	Nguyễn Ngọc	Vinh	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
695	Vũ Ngọc	Anh	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
696	Phạm Minh	Chính	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
697	Đỗ Tài	Hiền	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
698	Đỗ Văn	Chinh	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
699	Lê Thanh	Hà	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
700	Nguyễn Thị	Huệ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
701	Vũ Công	Cánh	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
702	Hoàng Thị	Nga	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kinh tế tài chính

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
703	Nguyễn Xuân	Trường	Tiến sĩ	Khoa học làm vườn	Xã hội học
704	Nguyễn Thị	Hương	Thạc sĩ	Nông học	Kinh tế tài chính
705	Nguyễn Thị	Sơn	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kinh tế
706	Phạm Văn	Tuân	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kinh tế
707	Vi Quốc	Hiền	Thạc sĩ	Nông học	Kế toán
708	Đỗ Thị Hương	Loan	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
709	Lương Văn	Hưng	Thạc sĩ	Trồng trọt	Kế toán
710	Hồ Thị Thu	Thanh	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
711	Nguyễn Thị	Thùy	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kinh tế tài chính
712	Phạm Thị	Hải	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
713	Vũ Tiến	Dũng	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kinh tế tài chính
714	Phạm Thị Hồng	Vân	Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
715	Ngô Sỹ	Đạt	Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Kế toán
716	Đỗ Huy	Thiệp	Thạc sĩ	Kinh tế chính sách	Kế toán
717	Bùi Quang	Nguyên	Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Kế toán
718	Đỗ Quang	Việt	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
719	Phạm Văn	Dũng	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Kế toán
720	Nguyễn Thị	Ngân	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế tài chính
721	Nguyễn Ngọc	Dũng	Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Kinh tế tài chính
722	Phạm Văn	Chính	Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
723	Phạm Thị	Hào	Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
724	Lê Đình	Duẩn	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
725	Phạm Văn	Tuyển	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
726	Bùi Thị Hồng	Thơm	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Tài chính - Ngân hàng
727	Trần Văn	Thế	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
728	Nguyễn Thu	Huyền	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
729	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin
730	Trần Thị Như	Hoa	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin
731	Phạm Đức	Ngà	Thạc sĩ	Trồng trọt	Tài chính - Ngân hàng
732	Vũ Xuân	Hải	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên		Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
733	Nguyễn Thu	Thùy	Thạc sĩ	Kỹ thuật trồng trọt	Kinh tế
734	Hoàng Lê	Hường	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
735	Nguyễn Văn	Thịnh	Tiến sĩ	Khoa học trái đất kết hợp xã hội	Kinh tế
736	Nguyễn Khắc	Huy	Thạc sĩ	Khoa học đất	Thương mại điện tử
737	Lê Thị Lan	Anh	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Thương mại điện tử
738	Nguyễn Bá	Hoạt	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Thương mại điện tử
739	Giang Hoàng	Hà	Tiến sĩ	Thú y (Sinh sản và Bện sinh sản gia súc)	Thú y
740	Nguyễn Xuân	Đài	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Thương mại điện tử
741	Vương Thị Khánh	Huyền	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
742	Đặng Thị Thu	Hằng	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
743	Nguyễn Thị Phương	Lan	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Thương mại điện tử
744	Trần Văn	Toàn	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Thương mại điện tử
745	Phùng Đức	Lực	Tiến sĩ	Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường	Thương mại điện tử
746	Nguyễn Thanh	Bình	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
747	Nguyễn Thùy	Linh	Thạc sĩ	Thông tin Thư viện	Thương mại điện tử
748	Lê Thị	Thùy	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
749	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Thạc sĩ	Thú y	Công nghệ thông tin
750	Lê Thị Quỳnh	Trang	Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán